

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 261020/CBTT-RIC

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2026

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Royal International Corp shall disclose the financial statements for the two quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

- Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
- Địa chỉ/ Address: Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
- Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- BCTC Q3 năm 2026 / *Financial report quarter Q3 2026*

- ☒ BCTC riêng / separate financial statements;
- ☐ BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);
- ☐ BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) / The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements):

- ☐ Có /yes
- ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

- ☐ Có /yes
- ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025) / Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

- ☐ Có /yes
- ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

- ☐ Có /yes
- ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

- ☒ Có /yes
- ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

- ☒ Có /yes
- ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

- ☒ Có /yes
- ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

- ☒ Có /yes
- ☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../... (date), as in the link

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/ *Financial*

- Văn bản giải trình/
Explanatory document

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ *Legal representative*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ *Chairman of the BOD*



CHEN YU CHEN



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Đầu tư**

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Chen Yu Chen

Chủ tịch

Bà Trần Thị Hồng Liễu

Phó chủ tịch
(Bổ nhiệm ngày 08/5/2026)

Bà Trần Thị Hồng Nhung

Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Hồng Liễu

Phó tổng giám đốc
(Chữ ký ủy quyền ngày 17.1.2024)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Chen Yu Chen

Chủ tịch

Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy,
Thành phố Quảng Ninh, Việt Nam.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,507,155,000	58,866,741,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53,429,301,590	41,734,934,650
1. Tiền	111		43,498,243,740	41,734,934,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,931,057,850	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,430,020,280	13,536,648,931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8,132,271,770	8,680,277,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,790,320,680	4,434,107,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,480,346,040	6,401,381,960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5,972,918,210)	(5,979,117,099)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	14,486,455,550	2,192,215,159
1. Hàng tồn kho	141		16,405,352,880	2,192,215,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,918,897,330)	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		161,377,580	1,402,942,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		161,377,580	80,969,085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	1,321,973,515
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		840,121,319,450	868,728,604,306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		777,635,421,850	798,749,697,033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	777,635,421,850	798,749,697,033
- Nguyên giá	222		1,539,447,660,310	1,540,736,284,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(761,812,238,460)	(741,986,587,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		116,773,092,170	117,254,213,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116,773,092,170)	(117,254,213,497)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		50,839,443,340	51,048,908,894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	50,839,443,340	51,048,908,894
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		10,892,103,670	10,936,980,647
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10,892,103,670	10,936,980,647
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		754,350,590	7,993,017,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		754,350,590	745,958,662
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	7,247,059,070
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		919,628,474,450	927,595,345,646



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		342,881,754,180	344,140,542,007
I. Nợ ngắn hạn	310		239,924,182,610	222,890,549,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,840,053,230	2,648,301,889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		905,677,780	887,035,232
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6,466,555,970	9,004,283,792
5. Phải trả người lao động	315		4,291,438,620	8,758,455,913
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		68,646,215,330	59,078,747,350
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		363,580,000	432,513,122
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	92,886,950,940	92,787,729,017
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	63,523,710,740	49,293,483,485
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		102,957,571,570	121,249,992,207
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	102,957,571,570	121,249,992,207
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
I	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		576,746,720,270	583,454,803,639
I. Vốn chủ sở hữu	400	16	576,746,720,270	583,454,803,639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		382,166,416,370	384,524,839,843
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(601,676,534,709)	(597,326,874,813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(597,326,874,813)	(604,138,226,564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4,349,659,896)	6,811,351,751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		919,628,474,450	927,595,345,646

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Bãi cháy, ngày 10 tháng 10 năm 2026



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			2026	2025	2026	2025
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38,966,636,040	34,286,316,993	115,776,483,600	110,929,603,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	38,966,636,040	34,286,316,993	115,776,483,600	110,929,603,932
4. Giá vốn hàng bán	11		28,773,597,600	23,445,983,922	82,273,505,736	76,087,693,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,193,038,440	10,840,333,071	33,502,977,864	34,841,910,737
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	447,406,008	1,194,330,918	2,111,425,392	7,179,576,756
8. Chi phí tài chính	23	19	5,336,299,200	5,565,744,761	15,494,355,816	18,469,682,320
Trong đó: Chi phí đi vay	24		4,990,277,640	5,367,770,730	14,893,563,936	17,316,202,369
9. Chi phí bán hàng	25		2,848,714,464	3,115,716,381	9,095,090,952	9,218,778,776
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,145,156,000	4,872,050,552	15,311,277,288	15,097,431,133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,689,725,216)	(1,518,847,705)	(4,286,320,800)	(764,404,736)
12. Thu nhập khác	31	20	78,787,656	239,700,192	110,417,928	274,115,909
13. Chi phí khác	32	21	37,547,856	48,418,821	173,757,024	275,119,808
14. Lợi nhuận khác	40		41,239,800	191,281,371	(63,339,096)	(1,003,899)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,648,485,416)	(1,327,566,334)	(4,349,659,896)	(765,408,635)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,648,485,416)	(1,327,566,334)	(4,349,659,896)	(765,408,635)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bãi cháy, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
P. BÀI CHÁY - TP. QUẢNG NINH
Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(4,349,659,896)	(765,408,635)
2. Điều chỉnh cho các khoản		37,754,631,048	35,805,756,741
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	23,628,572,520	22,995,851,055
- Các khoản dự phòng	3	18,485,904	(166,750,198)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(785,991,312)	(4,339,546,485)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	-	-
- Chi phí đi vay	6	14,893,563,936	17,316,202,369
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	33,404,971,152	35,040,348,106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2,165,914,296	(2,712,123,242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,127,796,008)	702,085,775
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6,990,237,744)	(4,953,031,738)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(92,927,016)	928,683,798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(4,750,275,096)	(4,883,041,959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,609,649,584	24,122,920,740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,005,785,424)	(2,256,095,686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,005,785,424)	(2,256,095,686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	101,416,444,848	94,361,821,138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103,466,494,944)	(124,138,701,046)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,050,050,096)	(29,776,879,908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,553,814,064	(7,910,054,854)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	41,734,934,650	36,892,998,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(859,447,124)	1,301,417,215
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	53,429,301,590	30,284,361,162

Bãi cháy, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 340 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025: 364 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, Thành phố Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số 09/QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 05/01/2024.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam để công bố ra công chúng theo quy định của thông tư số Số: 99/2025/TT-BTC do Bộ



Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cụ thể:
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2025: 26.206 VND/USD
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2026: 25.970 VND/USD.
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân được lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo của ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty thường xuyên có giao dịch cụ thể:
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2025: 25.741 VND/USD
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2026: 26.184 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la mỹ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” (Mã số 417) thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, thông tư này thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý III năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.



Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của



khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	23,041,752,650	25,251,167,487
Tiền gửi ngân hàng	20,456,491,090	16,483,767,163
Đầu tư ngắn hạn khác	9,931,057,850	-
	53,429,301,590	41,734,934,650

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,132,271,770	8,680,277,067
	8,132,271,770	8,680,277,067



7. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16,088,129,330	1,816,836,744
Hàng hóa	317,223,550	375,378,415
Cộng:	16,405,352,880	2,192,215,159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,918,897,330)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	14,486,455,550	2,192,215,159

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1,140,753,698,276	324,548,552,906	15,939,931,328	20,224,643,198	39,269,458,608	1,540,736,284,316
Tại ngày 30/09/2026	1,138,583,596,080	325,739,554,490	15,874,552,050	20,141,630,810	39,108,326,880	1,539,447,660,310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	(361,578,988,140)	(306,199,993,396)	(15,939,931,328)	(20,224,643,198)	(38,043,031,221)	(741,986,587,283)
Tại ngày 30/09/2026	(380,683,088,870)	(306,888,632,680)	(15,874,552,050)	(20,141,630,810)	(38,224,334,050)	(761,812,238,460)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	779,174,710,136	18,348,559,510	-	-	1,226,427,387	798,749,697,033
Tại ngày 30/09/2026	757,900,507,210	18,850,921,810	-	-	883,992,830	777,635,421,850



9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	114,589,326,636	2,664,886,861	117,254,213,497
Tại ngày 30/09/2026	114,589,326,636	2,183,765,534	116,773,092,170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	(114,589,326,636)	(2,664,886,861)	(117,254,213,497)
Tại ngày 30/09/2026	(114,589,326,636)	(2,183,765,534)	(116,773,092,170)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50,839,443,340	51,048,908,894
Cộng:	50,839,443,340	51,048,908,894

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty CP Chứng khoán UP (UPSC) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS), tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của Công ty này.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT	915,935,930	2,486,885,259
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,661,328,510	6,186,481,403
Các loại thuế khác	1,889,291,530	330,917,130
Cộng	6,466,555,970	9,004,283,792



13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip	17,337,597,970	17,409,057,354
Nhận ký quỹ, ký cược	13,663,725,950	13,715,250,304
Phải trả Đại lý Long Bay	56,358,925,350	56,591,131,935
Các khoản phải trả khác	5,526,701,670	5,072,289,424
Các khoản trả nợ ngắn hạn	92,886,950,940	92,787,729,017
	-	-

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	-	4,662,228,599
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	63,523,710,740	44,631,254,886
Khác	-	-
Cộng:	63,523,710,740	49,293,483,485

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	102,957,571,570	121,249,992,207

16. Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	703,687,540,000	(597,326,874,813)	81,363,105,200	11,206,193,409	384,524,839,843	583,454,803,639
Số dư 30/09/2026	703,687,540,000	(601,676,534,709)	81,363,105,200	11,206,193,409	382,166,416,370	576,746,720,270



17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Doanh thu về phòng nghỉ	4,873,915,944	4,718,685,674
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	25,197,308,328	19,881,061,350
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	4,884,913,224	5,869,411,338
Khác	4,010,498,544	3,817,158,631
Cộng	38,966,636,040	34,286,316,993

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,250,960	1,066,681,299
Doanh thu hoạt động tài chính khác	234,372,984	123,402,354
Lãi tiền gửi	168,782,064	4,247,265
	447,406,008	1,194,330,918

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224,396,880	49,783,094
Chi phí tài chính khác	121,598,496	148,190,937
Lãi tiền vay	4,990,303,824	5,367,770,730
	5,336,299,200	5,565,744,761

20. Thu nhập khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Thu khác	78,787,656	239,700,192
	78,787,656	239,700,192

21. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Các khoản chi khác	37,547,856	48,418,821
	37,547,856	48,418,821



22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2026-30/09/2026:

	Cấu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	25,197,308,328	13,769,327,712	-	38,966,636,040
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,934,002,608	6,020,932,248	-	7,954,934,856
	(9,970,631,544)	7,280,906,328	-	(2,689,725,216)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh				
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	143,149,860,280	710,116,460,340	(894,636,608,530)	(41,370,287,910)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	960,998,762,360
Tổng tài sản	143,149,860,280	710,116,460,340	(894,636,608,530)	919,628,474,450
7. Nợ phải trả bộ phận	529,700,818,710	569,150,962,730	(894,636,608,530)	204,215,172,910
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	138,666,581,270
Tổng Nợ phải trả	529,700,818,710	569,150,962,730	(894,636,608,530)	342,881,754,180

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2025-30/09/2025 :

	Cấu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	19,881,061,350	14,405,255,643	-	34,286,316,993
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,930,446,295	5,725,622,112	-	7,656,068,407
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	3,488,523,284	(5,007,370,989)	-	(1,518,847,705)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	143,476,880,378	737,901,786,852	(940,672,965,568)	(59,294,298,338)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	988,030,273,670
Tổng tài sản	143,476,880,378	737,901,786,852	(940,672,965,568)	928,735,975,332
7. Nợ phải trả bộ phận	574,106,477,464	558,449,728,970	(940,672,965,568)	191,883,240,866
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	158,225,224,088
Tổng Nợ phải trả	574,106,477,464	558,449,728,970	(940,672,965,568)	350,108,464,954



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,349,659,896)	(765,408,635)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	730,114,656	914,062,910
- Dự phòng phải thu khó đòi	18,485,904	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ	566,700,312	173,828,973
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	144,928,440	241,810,954
Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: Quà trung thu tặng khách...		
- Chíp hoàn nhập trong kỳ		498,422,983
Trừ:	1,081,736,181	496,261,941
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	496,261,941	496,261,941
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	585,474,240	
Thu nhập chịu thuế	(4,701,281,421)	(347,607,666)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Bãi cháy, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA

Số: 26/019/CV/HG

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý III năm 2026 và quý III năm 2025, giải trình lỗ quý III năm 2026 so với quý III năm 2025, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

Bãi cháy, ngày 19 tháng 10 năm 2026

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý III năm 2026 và quý III năm 2025, giải trình nguyên nhân lỗ quý III năm 2026.

I – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý III năm 2026 và quý III năm 2025:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý III năm 2026 và quý III năm 2025 như sau:

DVT: VND

TT	Diễn giải	Quý III/2026	Quý III/2025	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,966,636,040	34,286,316,993	4,680,319,047	14
II	Doanh thu hoạt động tài chính	447,406,008	1,194,330,918	(746,924,910)	(63)
III	Thu nhập khác	78,787,656	239,700,192	(160,912,536)	(67)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,336,299,200	5,565,744,761	(229,445,561)	(4)
2	Giá vốn hàng bán	28,773,597,600	23,445,983,922	5,327,613,678	23
3	Chi phí bán hàng	2,848,714,464	3,115,716,381	(267,001,917)	(9)
4	Chi phí quản lý	5,145,156,000	4,872,050,552	273,105,448	6
5	Chi phí khác	37,547,856	48,418,821	(10,870,965)	(22)
	Cộng chi phí (1-5)	42,141,315,120	37,047,914,437	5,093,400,683	14
V	Lợi nhuận sau thuế	(2,648,485,416)	(1,327,566,334)	(1,320,919,082)	99

Giải trình chênh lệch :

- Quý III/2026 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với quý III/2025 là do Công ty tăng cường hoạt động bán hàng và marketing, nâng cao năng lực đội ngũ bán hàng, đồng thời tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách có sẵn, khai thác nguồn khách mới tăng cường các chính sách thúc đẩy doanh thu do vậy doanh thu Quý III/2026 tăng hơn quý III/2025.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá .
- Thu nhập khác giảm: do quý III /2025 Công ty nhận được khoản tiền bồi thường bảo hiểm do bão Yagi.
- Giá vốn hàng bán tăng: do năm 2026 đơn giá tiền thuê đất tăng so với năm 2025, đồng thời quý III/2026 không được giảm 30% tiền thuê đất.
- Chi phí khác giảm: do quý III/2026 Công ty giảm chi ủng hộ các tổ chức.
- Lỗ sau thuế TNDN Quý III/2026 tăng: Do đơn giá thuê đất năm 2026 tăng và không còn được hưởng chính sách giảm 30% tiền thuê đất, dẫn đến giá vốn hàng bán tăng cao, làm lợi nhuận sau thuế của Công ty tiếp tục bị lỗ.



[Handwritten signature]

II . Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Mặc dù doanh thu quý III/2026 tăng so với quý III/2025, nhưng do doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác giảm, kết hợp với giá vốn hàng bán tăng 23% (do tăng giá thuê đất và không còn được giảm 30% tiền thuê đất như năm trước), dẫn đến khoản lỗ quý III/2026 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia. Kính trình ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Phó Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Trần Thị Hồng Liễu

